BẢN SAO

(Chưa được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**72.595.715.792**	**67.803.527.218**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**27.692.141.648**	**10.820.738.709**
1.	Tiền	111		4.692.141.648	2.020.738.709
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	8.800.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**35.771.710.324**	**50.507.533.753**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.031.456.076	38.140.367.329
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.823.006.900	1.905.767.326
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.824.663.996	1.824.663.996
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	28.023.172.070	25.346.733.275
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(16.930.588.718)	(16.947.383.173)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	237.385.000
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.8**	**9.047.147.470**	**6.460.754.756**
1.	Hàng tồn kho	141		16.162.832.286	13.573.463.321
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.115.684.816)	(7.112.708.565)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**84.716.350**	**14.500.000**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		84.716.350	14.500.000
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.445.427.500**	**7.606.941.002**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**20.000.000**	**10.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	10.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.970.322.349**	**5.159.261.618**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.970.322.349	5.159.261.618
	Nguyên giá	*222*		*18.653.425.696*	*18.653.425.696*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.683.103.347)*	*(13.494.164.078)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	Nguyên giá	*228*		*125.000.000*	*125.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(125.000.000)*	*(125.000.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**455.105.151**	**437.679.384**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	455.105.151	437.679.384
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**80.041.143.292**	**75.410.468.220**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**36.225.610.790**	**31.164.502.143**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**36.087.110.790**	**31.060.002.143**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.123.651.181	5.252.937.478
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.450.401.743	1.768.633.579
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	898.059.493	1.867.861.559
4.	Phải trả người lao động	314		2.449.785.302	4.460.582.482
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.976.708.704	2.447.471.836
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	119.638.545
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	12.150.947.374	15.105.319.671
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.556.993	37.556.993
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**138.500.000**	**104.500.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	138.500.000	104.500.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**43.815.532.502**	**44.245.966.077**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**43.815.532.502**	**44.245.966.077**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.184.496.327	4.184.496.327
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.368.963.825)	(9.938.530.250)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(9.730.505.865)*	*(10.937.746.319)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(638.457.960)*	*999.216.069*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**80.041.143.292**	**75.410.468.220**

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHAN XUÂN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 30-07-2020
Số chứng thực: 1115 Quyển số: 07 SCT/BS

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Ngọc Trường	Nguyễn Thị Kiều Ngọc	Dương Vũ Cường

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lâm Thị Bích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.205.982.887	10.458.160.507
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	158.455.428	30.249.154
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.047.527.459	10.427.911.353
4.	Giá vốn hàng bán	11		7.633.647.394	7.962.604.251
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.413.880.065	2.465.307.102
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		182.382.427	209.450.106
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.362.208.568	3.139.771.160
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(765.946.076)	(465.013.952)
11.	Thu nhập khác	31		128.038.116	26.076.246
12.	Chi phí khác	32		550.000	265.769
13.	Lợi nhuận khác	40		127.488.116	25.810.477
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(638.457.960)	(439.203.475)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(638.457.960)	(439.203.475)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Ngọc Trường	Nguyễn Thị Kiều Ngọc	Dương Vũ Cường